

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét văn bản số 0611/CV-GO ngày 06/11/2025 của Chi nhánh Công ty cổ phần bất động sản Việt – Nhật tại Ninh Bình kèm theo hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở “Trung tâm thương mại GO! Ninh Bình”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 364/TTr-SNNMT ngày 16/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Chi nhánh Công ty cổ phần bất động sản Việt – Nhật tại Ninh Bình, địa chỉ trụ sở chính tại đường Trần Nhân Tông, phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở “Trung tâm thương mại GO! Ninh Bình” tại đường Trần Nhân Tông, phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Trung tâm thương mại GO! Ninh Bình.

1.2. Địa điểm hoạt động: đường Trần Nhân Tông, phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

1.3. Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 0102853832-009, cấp lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 26 tháng 01 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp. Giấy chứng

nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 8761415646 cấp chứng nhận lần đầu ngày 15 tháng 12 năm 2011, chứng nhận thay đổi lần thứ 06 ngày 06 tháng 02 năm 2026 do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp.

1.4. Mã số thuế: 0102853832-009

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh, quản lý trung tâm thương mại và đại siêu thị, bao gồm cho thuê mặt bằng làm rạp chiếu phim.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở là 16.730 m². Diện tích xây dựng khoảng: 9.290 m²; Tổng diện tích sàn 18.804 m².

- Nhóm dự án (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*): Cơ sở có tiêu chí tương đương dự án nhóm B

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường (*Cơ sở thuộc số thứ tự 2, mục II, phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*).

- Công suất thiết kế:

+ Siêu thị: 4.674 m²

+ Cho thuê gian hàng và rạp chiếu phim: 3.932 m²

- Quy trình hoạt động:

+ Hoạt động chế biến thực phẩm: Nguyên liệu → Nhập kho, phân loại, sơ chế → Chế biến, nấu nướng/(Cân đóng gói → Trưng bày) → Khách hàng.

+ Hoạt động sản xuất bánh mì: Nguyên liệu → Cân đong → Nhào, cán bột → Tạo hình → Lò nướng → Trưng bày → Khách hàng

+ Hoạt động dịch vụ vui chơi, giải trí và ăn uống → Khách hàng.

+ Các sản phẩm hoàn chỉnh: Hàng điện tử, điện máy, gia dụng, may mặc, hóa mỹ phẩm,... → Nhập hàng → Trưng bày → Khách hàng.

Hoạt động chính tại siêu thị: Khách hàng → Lựa chọn, mua sắm, ăn uống, giải trí → Thanh toán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố chất thải quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh: Không thuộc.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chi nhánh Công ty cổ phần bất động sản Việt – Nhật tại Ninh Bình:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chi nhánh Công ty cổ phần bất động sản Việt – Nhật tại Ninh Bình có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký Giấy phép môi trường này.

Điều 4: Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Đông Hoa Lư và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Đông Hoa Lư;
- TT Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Chi nhánh Công ty cổ phần bất động sản Việt – Nhật tại Ninh Bình;
- Lưu: VT, VP3, 4.

LNT_GP10

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Anh Chức

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh (bể xí, âu tiêu)
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn rửa, lavabo, thoát sàn,..
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực sơ chế biến thực phẩm, nước thải nhà bếp khu nhà hàng.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực sản xuất bánh mì
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ khu vực phòng chứa rác

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m³/ngày đêm.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của khu vực thôn Đoài Hạ thuộc phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Thôn Đoài Hạ, phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (*theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰⁰; múi chiều 3⁰*)

$$X = 2239465,411 \quad Y = 604795,608$$

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 70 m³/ngày đêm.

2.4. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức (*Nước thải sau xử lý được bơm cưỡng bức bằng đường ống D60 dài 20m ra cống thoát nước chung của thôn Đoài Hạ*)

2.5. Chế độ xả thải: Xả nước thải liên tục (24h).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt giá trị giới hạn cột A (k = 1) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (*áp dụng đến hết 31/12/2031*) và giá trị giới hạn cột A Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung QCVN 14:2025/BTNMT (*áp dụng từ ngày 01/01/2032*), cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Áp dụng đến hết ngày 31/12/2031				
1	pH		5 - 9	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20 °C)	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000		
II	Áp dụng từ ngày 01/01/2032				
1	pH		5-9		
2	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅ ở 20 °C)	mg/l	≤30		
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	≤80		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤50		
5	Amoni (N-NH ₄ ⁺)	mg/l	≤6,0		
6	Tổng Nitơ	mg/l	≤25		
7	Tổng photpho	mg/l	≤4,0		
8	Sunfua	mg/l	≤0,2		
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	≤10		

10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	$\leq 3,0$		
11	Tổng Coliform	MPN/ 100 ml	≤ 3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ xí tiêu được xử lý sơ bộ tại 02 bể tự hoại (tổng dung tích 80 m³), nước thải nhà bếp được xử lý sơ bộ tại 02 bể tách mỡ (tổng dung tích 15 m³), nước thải phát sinh từ khu vực bánh mì được xử lý sơ bộ tại 01 bể tách bột (dung tích 6m³) cùng với nước thải thoát sàn nhà vệ sinh, chậu rửa được thu vào hố gom theo đường ống thoát nước uPVC D200, i= 0,8% dài 120m về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 70m³/ngày để xử lý.

Nước thải khu vực phòng chứa rác được thu gom vào hố ga được bơm ra đường ống D110, chiều dài 84m về hệ thống xử lý nước thải công suất 70 m³/ngày.

Toàn bộ nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 70m³/ngày được xả ra hệ thống thoát nước chung khu vực thôn Đoàn Hạ tại 01 điểm đầu nổi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Công suất thiết kế: 70 m³/ngày.
- Hóa chất sử dụng: NaClO
- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể chứa → Bình lọc cát → Hố ga thành phố → Hệ thống thoát nước chung của khu vực thôn Đoàn Hạ, phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ hệ thống thu gom nước thải, hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Trang bị thiết bị cần thiết để kịp thời ứng phó, khắc phục sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ phụ trách môi trường vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo vận hành đúng quy trình của hệ thống đã xây dựng.

- Báo cáo cơ quan có chức năng về môi trường khi xảy ra các sự cố lớn để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố phải khẩn trương khắc phục,

trường hợp không thể khắc phục ngay cơ sở thực hiện lưu chứa nước thải vào các bể. Trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài chủ cơ sở sẽ thuê đơn vị có năng lực đến thu gom nước thải mang đi xử lý theo quy định. Không được phép xả thải nước thải chưa xử lý đảm bảo theo quy định vào môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng (kể từ ngày được cấp giấy phép)

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải công suất xử lý 70 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải đầu ra sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại mục 2.4.3 phần A của Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc nước thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Khoản 5, Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại điểm c, khoản 8, Điều 1 của Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên Môi trường sửa đổi bổ sung cho, cụ thể: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.6 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra ngoài môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và khoản 3, 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải 20 ngày.

3.7. Trong quá trình hoạt động, trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung gặp sự cố, chủ cơ sở phải thực hiện ngay các biện pháp khắc phục sự cố theo đề xuất trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan, báo cáo cơ quan chức năng về môi trường trong trường hợp cần thiết để được hướng dẫn, giải quyết theo quy định.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ
THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực nhà bếp Lotteria.
- Nguồn số 02: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực nhà bếp Jollibee.
- Nguồn số 03: Nhiệt, khí thải phát sinh từ khu vực lò nướng sản xuất bánh mì.
- Nguồn số 04: Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực chế biến đồ ăn siêu thị.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ khu vực nhà bếp Pizza Hut.
- Nguồn số 06: Mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung (Bể điều hòa, thiếu khí, bể hiếu khí) - thiết bị số 01.
- Nguồn số 07: Mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung (Bể điều hòa) - thiết bị số 02.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải***** Dòng khí thải đề nghị cấp phép:**

Vị trí các điểm xả bụi, khí thải của dự án theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°00, múi chiếu 3° như sau:

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng nguồn số 04): Ống thoát mùi, khí thải khu chế biến đồ ăn siêu thị của TTTM (K4). Tọa độ vị trí xả thải $X = 2239358$; $Y = 604767$.
- Dòng khí thải số 02 (tương ứng nguồn số 06): Ống thoát mùi, khí thải của hệ thống xử lý mùi khí thải thiết bị số 01 của hệ thống xử lý nước thải (K6). Tọa độ vị trí xả thải $X = 2239457$; $Y = 604785$.
- Dòng khí thải số 03 (tương ứng nguồn số 07): Ống thoát mùi, khí thải của hệ thống xử lý mùi khí thải thiết bị số 02 của hệ thống xử lý nước thải (K7). Tọa độ vị trí xả thải $X = 2239448$; $Y = 604767$.

*** Dòng khí thải không thuộc đối tượng xin cấp phép**

Vị trí các điểm xả bụi, khí thải của dự án theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°00, múi chiếu 3° như sau:

- Dòng khí thải số 04 (tương ứng nguồn số 01): Ống thoát mùi khí thải nhà bếp

Lotteria trên mái của TTTM (K1). Tọa độ vị trí xả thải X = 2239356; Y = 604704.

- Dòng khí thải số 05 (tương ứng nguồn 02): Ống thoát mùi, khí thải nhà bếp Jollibee trên mái của TTTM (K2). Tọa độ vị trí xả thải X = 2239353; Y = 604711.

- Dòng khí thải số 06 (tương ứng nguồn 03): Ống thoát mùi sản xuất bánh mì của TTTM (K3). Tọa độ vị trí xả thải X = 2239373; Y = 604735.

- Dòng khí thải số 07 (tương ứng nguồn 05): Ống thoát mùi, khí thải bếp Pizza Hut của TTTM (K5). Tọa độ vị trí xả thải X = 2239423; Y = 604787.

* *Vị trí xả khí thải*: Nằm trong khuôn viên của Trung tâm thương mại GO! Ninh Bình tại đường Trần Nhân Tông, phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải

* *Dòng khí thải đề nghị cấp phép*:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.200 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.200 m³/giờ.

* *Dòng khí thải không thuộc đối tượng đề nghị cấp phép*

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

Khí thải sau xử lý được xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục 24 giờ/ngày hoặc theo thời gian hoạt động TTTM.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt giá trị giới hạn tại cột A QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải của nguồn thải số 01, 02			Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	≤15		
3	Hydro sunphua (H ₂ S)	mg/Nm ³	≤6		
II	Dòng khí thải của nguồn thải số 03			Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		

2	CO	mg/Nm ³	≤300	tượng	tượng
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤250		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Dòng khí thải số 01 (Nguồn số 04): Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực nhà bếp chế biến đồ ăn siêu thị được dẫn về thiết bị xử lý bằng hấp phụ than hoạt tính công suất 4.500 m³/giờ sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí (K4).

Dòng khí thải số 02 (Nguồn số 06): Mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được dẫn về thiết bị số 01 xử lý mùi khí thải công suất 1.200 m³/giờ sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí (K6).

Dòng khí thải số 03 (Nguồn số 07): Mùi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung được dẫn về thiết bị số 02 xử lý mùi khí thải công suất 1.200 m³/giờ sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí (K7).

Dòng khí thải số 04 (Nguồn số 01): Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực nhà bếp Lotteria được dẫn về thiết bị xử lý bằng hấp phụ than hoạt tính công suất 3.000 m³/giờ sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí (K1).

Dòng khí thải số 05 (Nguồn số 02): Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực nhà bếp Jollibee được dẫn về thiết bị xử lý bằng hấp phụ than hoạt tính công suất 3.000 m³/giờ sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí (K2).

Dòng khí thải số 06 (Nguồn số 03): Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực lò nướng bánh mì được dẫn về thiết bị xử lý bằng hấp phụ than hoạt tính công suất 2.000 m³/giờ sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí (K3).

Dòng khí thải số 07 (Nguồn số 05): Mùi, khí thải phát sinh từ khu vực nhà bếp Pizza Hut được dẫn về thiết bị xử lý bằng hấp phụ than hoạt tính công suất 4.500 m³/giờ sau đó xả ra ngoài môi trường qua ống thoát khí (K5).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

** Thiết bị xử lý mùi, khí thải khu vực nhà bếp Lotteria*

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: than hoạt tính.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải: Mùi, khí thải → Chụp hút/ống hút → Buồng hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí.

** Thiết bị xử lý mùi, khí thải khu vực nhà bếp Jollibee*

- Công suất thiết kế: 3.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: than hoạt tính.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải: Mùi, khí thải → Chụp hút/ống hút → Buồng hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí.

** Thiết bị xử lý mùi, khí thải khu vực lò nướng bánh mì*

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: than hoạt tính.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải: Mùi, khí thải → Chụp hút/ống hút → Buồng hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí.

** Thiết bị xử lý mùi, khí thải khu vực nhà bếp chế biến đồ ăn siêu thị*

- Công suất thiết kế: 4.500 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: than hoạt tính.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải: Mùi, khí thải → Chụp hút/ống hút → Buồng hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí.

** Thiết bị xử lý mùi, khí thải khu nhà bếp Pizza Hut*

- Công suất thiết kế: 4.500 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: than hoạt tính.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải: Mùi, khí thải → Chụp hút/ống hút → Buồng hấp phụ → Quạt hút → Ống thoát khí.

** Thiết bị xử lý mùi, khí thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung (Bể điều hòa, thiếu khí, bể hiếu khí) - thiết bị số 01*

- Công suất thiết kế: 1.200 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: than hoạt tính.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải: Mùi, khí thải → Ống hút → Quạt hút → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí.

** Thiết bị xử lý mùi, khí thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung (Bể điều hòa) - thiết bị số 02*

- Công suất thiết kế: 1.200 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: NO₃- CO₃.

- Quy trình công nghệ xử lý khí thải: Mùi, khí thải → Ống hút → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thoát khí.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế, quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý.

- Đào tạo cán bộ vận hành nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa

chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Định kỳ kiểm tra bảo dưỡng các thiết bị thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo đạt giới hạn xả khí thải theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng (Căn cứ điểm 1, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ, Công trình xử lý chất thải không phải thực hiện vận hành thử nghiệm gồm: công trình xử lý bụi, khí thải có công suất dưới 5.000 m³/giờ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất, vật liệu để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

3.5. Giải pháp ứng phó sự cố: Bố trí cán bộ phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải để theo dõi, giám sát, kịp thời phát hiện, thay thế thiết bị; trường hợp hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố dừng hoạt động của các thiết bị phát sinh khí thải tại khu vực xảy ra sự cố để khắc phục và chỉ được tiếp tục vận hành khi đã khắc phục xong sự cố.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực hệ thống xử lý nước thải
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ quạt hút của thiết bị số 1 và thiết bị số 2 xử lý mùi hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực quạt hút của thiết bị xử lý mùi, khí thải khu chế biến đồ ăn siêu thị.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực quạt hút của thiết bị xử lý mùi khí thải nhà bếp Lotteria và Jollibee.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực quạt hút của thiết bị xử lý mùi, nhiệt sản xuất bánh mì
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực quạt hút của thiết bị mùi, khí thải Pizza Hut.
- Nguồn số 07: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy phát điện

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các Quy chuẩn kỹ thuật môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng đến hết ngày 31/12/2026) và QCVN 26:2025/BNNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (áp dụng từ ngày 01/01/2027) cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

- Theo QCVN 26:2010/BTNMT (Áp dụng đến hết ngày 31/12/2026):

Khu vực	Khoảng thời gian và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)	
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ
Khu vực thông thường	70	55

- Theo QCVN 26:2025/BNNMT (Áp dụng từ ngày 01/01/2027):

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian và giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh (dBA)		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực D	65	60	55

2.2. Độ rung

- Theo QCVN 27:2010/BTNMT (*Áp dụng đến hết ngày 31/12/2026*)

Khu vực	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB	
	6 giờ - 21 giờ	21 giờ - 6 giờ
Khu vực thông thường	70	60

- Theo QCVN 27:2025/BNNMT (*Áp dụng từ ngày 01/01/2027*)

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian và giá trị tối đa cho phép đối với mức rung phát sinh, dB	
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)
Khu vực C	70	65

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Vận hành máy móc, thiết bị đúng quy trình kỹ thuật.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (*tra dầu, mỡ, vệ sinh*) máy phát điện dự phòng và các máy móc của hệ thống xử lý nước thải tập trung để đảm bảo hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.
- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt tại chân của quạt và thiết bị
- Trên toàn bộ khuôn viên của cơ sở, được trồng cây xanh (*tại những vị trí đã được quy hoạch*) nhằm giảm thiểu tiếng ồn, độ rung và bụi phát tán ra khu vực xung quanh, giảm thiểu tác động tối đa đến môi trường khu vực.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

2.3. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (*khi xuống cấp*) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	16 01 13	50
2	Pin, ắc quy thải	16 01 12	100
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	30
4	Chất vật liệu hấp phụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	30
5	Than hoạt tính thải bỏ	12 01 04	668,6
6	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại chất thải khác có chứa thủy ngân	16 01 06	10
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	30
	Tổng (kg/năm)		918,6

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giấy bao bì carton thải bỏ	42.000
2	Pallet gỗ	600
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải.	103.000
4	Bùn thải từ bể phốt, bể tách bột, rãnh thoát nước xung quanh	69.800

5	Hỗn hợp dầu thải và chất béo (dầu ăn, dầu mỡ động vật) từ quá trình phân dầu/nước	600
6	Bao bì nhựa thải (đã chứa chất thải không phải CTNH)	1.200
	Tổng	217.200

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	1.032.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng riêng, trên thiết bị lưu chứa có dấu hiệu cảnh báo CTNH, có bảng tên, mã CTNH đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 4,2m².
- Thiết kế, cấu tạo: Nền đổ bê tông, tường bao xung quanh, mái che lợp tôn, trong kho phân chia từng khu vực để chất thải nguy hại, có biển báo tại cửa ra vào và từng vị trí để chất thải nguy hại.

- Khu vực lưu giữ CTNH phải trang bị các dụng cụ, thiết bị vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích kho chứa: có diện tích 25 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa chất thải được thiết kế có mái che lợp tôn kín, có biển cảnh báo và nền kho được bê tông hóa, có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt tránh nước mưa tràn bên ngoài vào.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng phân loại rác thải tại nguồn, có nắp đậy.
- Diện tích kho chứa: 27 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó với sự cố chất thải

Ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải của cơ sở theo quy định tại Điều 15 và Điều 18 Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường. Trường hợp lồng ghép, tích hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải

2.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Trang bị công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo quy định; khuyến khích bố trí hồ sự cố hoặc thiết bị lưu chứa để lưu chứa nước thải khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

- Khuyến khích bố trí thiết bị dự phòng để thay thế khi thiết bị chính bị hỏng, bảo đảm hệ thống xử lý nước thải hoạt động ổn định.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình thiết kế.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Khi xảy ra sự cố, nước thải phải được thu gom về hồ sự cố hoặc thiết bị lưu chứa; sau khi sự cố được khắc phục, thu gom nước thải lưu chứa tại hồ sự cố hoặc thiết bị lưu chứa về hệ thống xử lý nước thải để xử lý.

- Trường hợp xảy ra sự cố vỡ bồn, bể gây tràn đổ nước thải ra ngoài môi trường thì phải triển khai các biện pháp phù hợp để khử các chất ô nhiễm.

- Gia cố bồn, bể bị vỡ bảo đảm an toàn.

2.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải đối với hệ thống xử lý khí thải:

- Khuyến khích bố trí thiết bị dự phòng để thay thế khi thiết bị chính bị hỏng, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định.

- Lắp đặt thiết bị hoặc có biện pháp để cảnh báo nguy cơ xảy ra sự cố phù hợp với loại hình công nghệ xử lý khí thải.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình thiết kế.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố, phải dừng ngay nguồn phát sinh khí thải tương ứng để triển khai các biện pháp khắc phục; triển khai các biện pháp phù hợp để khử các chất ô nhiễm trong môi trường.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG.

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo nội dung được phê duyệt tại Quyết định số 29/QĐ-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Bình (*nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình*) cấp ngày 03/4/2012; không còn hạng mục và công trình bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật đảm bảo đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

2. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết; đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở.

3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm hạng mục công trình xử lý chất thải cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất, công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy

phép môi trường của Cơ sở.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp có thay đổi so với nội dung Giấy phép môi trường đã được cấp phải báo cáo UBND tỉnh qua Sở Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới

7. Nghiêm túc thực hiện các nội dung trong hồ sơ Báo cáo cấp Giấy phép môi trường Cơ sở “Trung tâm thương mại GO! Ninh Bình” của Chi nhánh Công ty cổ phần bất động sản Việt – Nhật tại Ninh Bình tại đường Trần Nhân Tông, phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Bộ hồ sơ này là bộ phận không tách rời, kèm theo Giấy phép môi trường này./.